

Số: 684 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH ACTR tại Văn bản số 01/CVMT-ACTR ngày 08 tháng 08 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGT-24/ACTR ngày 12 tháng 03 năm 2024 của Công ty TNHH ACTR về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Nhà máy chế tạo lớp xe Radian toàn thép ACTR tại lô 37-7b, 37-8, 37-9b, 37-14b, 37-15, 37-16b, 41-15b, 41-16b, 41-17b, 41-18b, 41-19b, 41-20b, 42-1-1, 42-2-1, 42-3-1, 42-4-1, 42-5-1, 42-6-1, đường D11, khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16.99./TTr-STNMT ngày 26/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH ACTR, địa chỉ tại khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Dự án Nhà máy chế tạo lớp xe Radian toàn thép ACTR địa chỉ tại lô 37-7b, 37-8, 37-9b, 37-14b, 37-15, 37-16b, 41-15b, 41-16b, 41-17b, 41-18b, 41-19b, 41-20b, 42-1-1, 42-2-1, 42-3-1, 42-4-1, 42-5-1, 42-6-1, đường D11, khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế tạo lớp xe Radian toàn thép ACTR.

1.2. Địa điểm Cơ sở: lô 37-7b, 37-8, 37-9b, 37-14b, 37-15, 37-16b, 41-15b, 41-16b, 41-17b, 41-18b, 41-19b, 41-20b, 42-1-1, 42-2-1, 42-3-1, 42-4-1, 42-5-1, 42-6-1, đường D11, KCN Phước Đông huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3901279747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2019; Giấy

chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4329699262 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03/4/2019.

1.4. Mã số thuế: 3901279747.

1.5. Loại hình Cơ sở: Sản xuất lắp xe toàn thép TBR.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Quy mô: nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích: 164.252,592 m².

- Công suất: Sản xuất lắp xe toàn thép TBR quy mô 2,4 triệu lốp/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH ACTR được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH ACTR có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Phước Đông; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 22/05/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế tạo lớp xe Radian toàn thép ACTR của Công ty TNHH ACTR ACTR Compamy Limited hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: /

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Phước Đông;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TN&MT;
- Công ty TNHH ACTR;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI
VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 684/GPMT – UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo hợp đồng đã ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG: Thỏa thuận thuê lại đất số 24/SVI.TT.2018 ký ngày 12/12/2018 và Hợp đồng xử lý nước thải số 15/2020/HĐ-SVI ngày 18/01/2020.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, chuyên gia với lưu lượng lớn nhất là 116 m³/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại ở các khu nhà vệ sinh (có 06 khu nhà vệ sinh tương ứng với 06 bể tự hoại tại các khu vực, mỗi bể tự hoại có thể tích 16 m³/bể) dẫn về 01 bể tự hoại tổng, thể tích 50 m³ rồi qua 01 bể lắng 3 ngăn, thể tích 50 m³ theo đường ống HDPE Ø250 dẫn về hố ga đầu nối nước thải trên đường D11 xả vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Nước thải sản xuất từ quá trình xả cặn của tháp giải nhiệt với lưu lượng 5 m³/ngày.đêm được thu gom về bồn chứa nước thải với thể tích 5,0 m³ (kích thước D x H = 1.730 x 2.350 mm), kết cấu bằng vật liệu nhựa LLDPE, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại (tần suất là 02 tháng/lần).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh → bể tự hoại tại các khu nhà vệ sinh (có 06 khu nhà vệ sinh tương ứng với 06 bể tự hoại tại các khu vực: kho nguyên liệu có 01 khu nhà vệ sinh, xưởng trộn có 02 khu nhà vệ sinh, xưởng sản xuất lốp xe toàn thép có 02 khu nhà vệ sinh, kho thành phẩm có 01 khu nhà vệ sinh, mỗi bể tự hoại có thể tích 16 m³/bể) → 01 bể tự hoại tổng (thể tích 50 m³) → 01 bể lắng 3 ngăn (thể tích 50 m³)

→ hồ ga đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Công suất thiết kế: 06 bể tự hoại tương ứng với 06 khu nhà vệ sinh, thể tích 16 m³/bể; 01 bể tự hoại tổng, thể tích 50 m³ và 01 bể lắng 3 ngăn, thể tích 50 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc trường hợp phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống thu gom nước thải để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng tiến hành thu gom bùn bể tự hoại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Nhà máy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 024/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động số 01;
- Nguồn số 02: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động số 02;
- Nguồn số 03: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động số 03;
- Nguồn số 04: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động số 04;
- Nguồn số 05: Bụi từ hoạt động của máy cân hóa chất dạng bột số 01;
- Nguồn số 06: Bụi từ hoạt động của máy cân hóa chất dạng bột số 02;
- Nguồn số 07: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín số 01;
- Nguồn số 08: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín số 02;
- Nguồn số 09: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín số 03;
- Nguồn số 10: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín số 04;
- Nguồn số 11: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín số 05;
- Nguồn số 12: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín số 06;
- Nguồn số 13: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín số 07.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 1: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 791$; $Y = 590\ 629$;
- Dòng khí thải số 2: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 783$; $Y = 590\ 625$;
- Dòng khí thải số 3: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 788$; $Y = 590\ 629$;
- Dòng khí thải số 4: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của

nguồn số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 791$; $Y = 590\ 630$;

- Dòng khí thải số 5: Tại ống thoát khí thải số 01 sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 5. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 818$; $Y = 590\ 678$;

- Dòng khí thải số 6: Tại ống thoát khí thải số 02 sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 5. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 811$; $Y = 590\ 663$;

- Dòng khí thải số 7: Tại ống thoát khí thải số 01 sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 6. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 779$; $Y = 590\ 617$;

- Dòng khí thải số 8: Tại ống thoát khí thải số 02 sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 6. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 765$; $Y = 590\ 697$;

- Dòng khí thải số 9: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 7. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 019$; $Y = 590\ 612$;

- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 8. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 011$; $Y = 590\ 621$;

- Dòng khí thải số 11: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 9. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 004$; $Y = 590\ 627$;

- Dòng khí thải số 12: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 995$; $Y = 590\ 621$;

- Dòng khí thải số 13: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 11. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 021$; $Y = 590\ 653$;

- Dòng khí thải số 14: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 026$; $Y = 590\ 642$;

- Dòng khí thải số 15: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 587$; $Y = 590\ 574$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy tại lô 37-7b, 37-8, 37-9b, 37-14b, 37-15, 37-16b, 41-15b, 41-16b, 41-17b, 41-18b, 41-19b, 41-20b, 42-1-1, 42-2-1, 42-3-1, 42-4-1, 42-5-1, 42-6-1, đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000\ m^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải từ số 01 đến số 15					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \geq 100.000$	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 30 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 02: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 30 m (tính từ

mặt đất).

- Nguồn số 03: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 30 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 04: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 30 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 05: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 02 ống thoát khí cao 20 m/ống (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 06: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 02 ống thoát khí cao 20 m/ống (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 07: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 28 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 08: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 28 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 09: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 28 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 10: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 28 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 11: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 28 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 12: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 28 m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 13: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BNTMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 28 m (tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình xử lý bụi từ công đoạn hệ thống phối liệu tự động:

+ Số lượng hệ thống: 04 hệ thống có quy trình xử lý tương tự như nhau.

+ Quy trình xử lý: Bụi → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.

+ Số lượng ống thải: 04 ống thải.

+ Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

- Công trình xử lý bụi từ công đoạn cân hóa chất dạng bột:

+ Số lượng hệ thống: 02 hệ thống.

+ Quy trình xử lý: Bụi → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → hệ thống ống dẫn → ống thải.

+ Số lượng ống thải: 04 ống thải (02 ống/hệ thống).

+ Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

- Công trình xử lý bụi của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín:

+ Số lượng hệ thống: 07 hệ thống.

+ Quy trình xử lý: Bụi → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → hệ thống ống dẫn → ống thải.

+ Số lượng ống thải: 07 ống thải.

+ Công suất thiết kế: 04 hệ thống có công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống, 03 hệ thống có công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành máy ép, đùn, tạo hạt để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Bốn (04) công trình xử lý bụi từ hệ thống phối liệu tự động.
- Hai (02) công trình xử lý bụi từ công đoạn cân hóa chất dạng bột.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.
- Bốn (04) vị trí tại bốn (04) ống thoát khí sau bốn (04) công trình xử lý bụi từ hệ thống phối liệu tự động.
- Bốn (04) vị trí tại bốn (04) ống thoát khí sau bốn (02) công trình xử lý bụi (02 ống thoát khí/hệ thống xử lý) từ công đoạn cân hóa chất dạng bột.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn luyện kín bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn ép đùn, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn cán tráng, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.4. Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn tạo hình lớp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.5. Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn hấp lớp xe, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.8. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 684/GPMT UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động sản xuất của kho nguyên liệu;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động sản xuất của xưởng trộn;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động sản xuất của xưởng sản xuất lốp xe toàn thép;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ quạt hút của khu vực lắp đặt hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ quạt hút của khu vực lắp đặt hệ thống xử lý bụi công đoạn cân hóa chất dạng bột;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ quạt hút của khu vực lắp đặt hệ thống xử lý bụi công đoạn phối liệu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1231 810.282; Y = 590 626.856;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1231 790.934; Y = 590 630.406;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1232 039.348; Y = 590 461.704;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1232 173.637; Y = 590 340.841;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1232 172.879; Y = 590 270.167;
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1232 461.741; Y = 590 282.941.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải ^(KS)	04 02 03	2,06	Rắn/lỏng
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) ^(KS)	08 02 04	3,34	Rắn
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	08 03 01	36	Lỏng
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	16 01 06	0,22	Rắn
5	Các loại dầu thải khác	17 02 03	6,14	Lỏng
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	17 07 03	2,58	Lỏng
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	18 01 01	119,6	Rắn
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	18 01 02	2,6	Rắn
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 03	42,64	Rắn
10	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	72	Rắn

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
11	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 05 02	23,48	Rắn
12	Ắc quy chì thải	19 02 05	2,12	Rắn
13	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải ^(KS)	19 06 01	0,6	Rắn
TỔNG CỘNG			313,38	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Nhựa (săm, lốp phế thải,...)	03 02 12	637,06	Rắn
2	Phế liệu thép (dây thép sản xuất lốp xe)	07 03 13	93,5	Rắn
3	Vải bố thừa	10 02 10	50,44	Rắn
4	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	26,25	Rắn
5	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	32	Rắn
6	Bao bì nhựa PP, PE (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	30	Rắn
TỔNG CỘNG		-	869,25	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên và chuyên gia nước ngoài	33,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 220 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 100 m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 30 – 240 lít.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ,

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Xây dựng các chương trình huấn luyện, tập huấn cho công nhân viên những kiến thức về an toàn lao động, công tác cứu hộ, sơ tán khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số68.4.../GPMT – UBND
ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt thu gom về bể tự hoại của Nhà máy để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.
- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.
- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện

Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.